

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

Số/No.: 7482/2023/CV-TGD5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023
Hanoi, day month 08 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / Organization name: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán/ Securities Symbol: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
 - Điện thoại/ Telephone: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên 2023/Information disclosure on Review of Interim Financial Statement of 2023

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html> This information was published on the company's website on .../08/2023, as in the link <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
Báo cáo tài chính



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 01 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tới ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Samuel Anthony Dotro	Giám đốc Khối Chuyển đổi Số (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12801180/E-66982110-BN-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.153.462	1.393.551
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	2.511.572	3.689.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	54.091.937	39.243.600
Tiền gửi tại các TCTD khác		44.352.703	29.363.640
Cho vay các TCTD khác		9.739.234	9.879.960
Chứng khoán kinh doanh	8	22.104	21.675
Chứng khoán kinh doanh		39.287	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.183)	(17.612)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	446.344
Cho vay khách hàng		134.362.803	119.212.621
Cho vay khách hàng	10	136.593.027	120.643.542
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.230.224)	(1.430.921)
Chứng khoán đầu tư	12	26.911.326	31.534.742
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.934.245	31.554.087
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(22.919)	(19.345)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	10.036	10.036
Đầu tư dài hạn khác		10.036	10.036
Tài sản cố định		348.170	382.873
Tài sản cố định hữu hình	14	136.165	153.330
Nguyên giá		598.303	606.147
Khấu hao lũy kế		(462.138)	(452.817)
Tài sản cố định vô hình	15	212.005	229.543
Nguyên giá		623.828	618.177
Hao mòn lũy kế		(411.823)	(388.634)
Tài sản Có khác	16	18.404.565	16.840.686
Các khoản phải thu	16.1	11.420.828	10.881.321
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.811.225	2.808.476
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.3	25	50
Tài sản Có khác	16.4	3.242.909	3.218.269
- Trong đó: Lợi thế thương mại	17	20.156	25.106
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(70.422)	(67.430)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		237.815.975	212.775.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.012.898	1.014.560
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.012.898	1.014.560
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	66.315.420	50.374.160
Tiền gửi của các TCTD khác		43.662.173	29.339.865
Vay các TCTD khác		22.653.247	21.034.295
Tiền gửi của khách hàng	20	126.257.912	117.120.779
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	77.489	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	8.516.205	11.599.514
Các khoản nợ khác		6.118.116	6.012.847
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	3.418.589	2.253.470
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.699.527	3.759.377
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		208.298.040	186.121.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		20.034.068	19.891.568
- Vốn điều lệ		20.000.000	19.857.500
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quý của TCTD		2.589.959	1.896.036
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		28.733	-
Lợi nhuận chưa phân phối		6.865.175	4.866.394
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	29.517.935	26.653.998
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		237.815.975	212.775.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	39	33.180	33.980
2. Cam kết giao dịch hối đoái	39	339.675.173	223.775.857
2.1. Cam kết mua ngoại tệ		12.391.250	1.408.572
2.2. Cam kết bán ngoại tệ		12.391.455	1.407.285
2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi		314.892.468	220.960.000
3. Cam kết trong nghiệp vụ LC	39	8.782.783	9.141.549
4. Bảo lãnh khác	39	17.962.158	20.444.318
5. Các cam kết khác	39	23.281.954	16.451.969
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	1.044.851	779.182
7. Nợ khó đòi đã xử lý	41	14.143.298	13.624.430
8. Tài sản và chứng từ khác	42	104.657.875	114.866.183

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

		Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	9.494.458	6.145.774
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(5.126.123)	(2.122.014)
Thu nhập lãi thuần		4.368.335	4.023.760
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.291.997	803.195
Chi phí hoạt động dịch vụ		(210.547)	(222.988)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.081.450	580.207
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	465.189	561.211
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	348	(1.449)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	222.861	661.586
Thu nhập từ hoạt động khác		266.011	241.697
Chi phí cho hoạt động khác		(7.907)	(876.932)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	258.104	(635.235)
Chi phí hoạt động	33	(1.945.333)	(1.798.533)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.450.954	3.391.547
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(902.718)	(55.659)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.548.236	3.335.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(713.007)	(694.763)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(25)	11
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(713.032)	(694.752)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.835.204	2.641.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	1.418	1.330

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.500.983	6.340.287
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.961.003)	(2.109.918)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.072.177	578.519
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		691.543	1.214.239
Chi phí khác		(139.069)	(979.075)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		63.892	48.787
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.035.684)	(1.816.557)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	34	(1.071.337)	(569.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.121.502	2.707.009
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(11.506.504)	6.037.009
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		140.726	4.018.555
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.520.480	6.441.684
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		446.344	(63.159)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(15.952.480)	(8.908.236)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(100.421)	(357.491)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(561.153)	4.905.656
Những thay đổi về công nợ hoạt động		21.839.314	(10.927.029)
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.662)	(1.274)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		15.941.259	(15.913.875)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.137.132	3.709.895
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.083.309)	1.287.451
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		77.489	(76.833)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(231.595)	67.607
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		13.454.312	(2.183.011)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(11.803)	(53.900)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		212	914
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.591)	(52.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.442.721	(2.235.997)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		35.046.283	24.489.966
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		28.733	(100.750)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36	48.517.737	22.153.219

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 01 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.857.500 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 6 ngày 4 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6.462 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.317 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua (tiếp theo)

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2022 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

- ▶ Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	775.999	878.133
Tiền mặt bằng ngoại tệ	376.121	514.085
Vàng	1.342	1.333
	1.153.462	1.393.551

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	2.177.731	3.206.421
- Bằng ngoại tệ	333.841	483.309
	2.511.572	3.689.730

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	44.352.703	29.363.640
Tiền gửi không kỳ hạn	11.746.052	9.763.592
- Bằng VND	10.619.923	8.985.314
- Bằng ngoại tệ	1.126.129	778.278
Tiền gửi có kỳ hạn	32.606.651	19.600.048
- Bằng VND	17.870.000	17.418.700
- Bằng ngoại tệ	14.736.651	2.181.348
Cho vay các TCTD khác	9.739.234	9.879.960
Bằng VND	7.977.204	8.716.441
Bằng ngoại tệ	1.762.030	1.163.519
	54.091.937	39.243.600

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày tại 30 tháng 6 năm 2023 là 32.606.651 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%/năm	%/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 6,00	2,90 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 - 6,70	2,00 - 4,80
Cho vay bằng VND	4,10 - 11,00	4,10 - 11,80
Cho vay bằng ngoại tệ	4,40 - 5,22	3,00 - 6,38

Chi tiết chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	42.345.885	29.480.008
	42.345.885	29.480.008

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.287	39.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.183)	(17.612)
	22.104	21.675

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	39.287	39.287
	39.287	39.287

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	17.612	15.800
(Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	(429)	1.341
Số dư cuối kỳ	17.183	17.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**) Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	42.988.188	45.550	-	45.550
Giao dịch hoán đổi	157.748.537	-	(123.039)	(123.039)
	200.736.725	45.550	(123.039)	(77.489)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	38.382.147	150.331	-	150.331
Giao dịch hoán đổi	111.162.730	296.013	-	296.013
	149.544.877	446.344	-	446.344

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	136.467.435	120.532.719
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	125.592	110.823
	136.593.027	120.643.542

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	3,00 - 15,10	4,00 - 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,30 - 7,60	3,50 - 7,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	128.463.786	116.900.964
Nợ cần chú ý	4.632.796	1.673.825
Nợ dưới tiêu chuẩn	961.032	616.555
Nợ nghi ngờ	1.190.325	442.851
Nợ có khả năng mất vốn	1.345.088	1.009.347
	136.593.027	120.643.542

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	53.769.920	51.830.929
Nợ trung hạn	41.027.778	27.862.422
Nợ dài hạn	41.795.329	40.950.191
	136.593.027	120.643.542

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp Nhà nước	1.926.817	1,41	1.548.658	1,28
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.020.341	0,75	1.147.306	0,95
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	36.495.448	26,72	29.215.085	24,22
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.259.113	1,65	1.134.953	0,94
Công ty cổ phần khác	54.189.679	39,67	49.721.221	41,21
Doanh nghiệp tư nhân	6.615	0,00	149	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	291.568	0,21	286.082	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	24.805	0,02	26.161	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	40.378.177	29,56	37.563.927	31,14
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	464	0,00	-	-
	136.593.027	100,00	120.643.542	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.446.938	1,79	656.190	0,54
Khai khoáng	429.258	0,31	1.150.939	0,95
Chế biến thủy hải sản	1.153.241	0,84	1.256.232	1,04
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.427.638	1,06	1.121.771	0,93
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.454.155	1,06	1.553.930	1,29
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.084.666	0,79	1.266.880	1,05
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	970.343	0,71	1.025.660	0,85
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	1.594.651	1,17	1.558.786	1,29
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, inox, sơn, matit và các chất tương tự)	871.063	0,64	838.965	0,70
Sản xuất thép thành phẩm	193.347	0,14	105.312	0,09
Sản xuất phôi thép	24.029	0,02	25.164	0,02
Sản xuất inox và luyện kim khác	57.775	0,04	77.233	0,06
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.526.615	1,12	1.438.804	1,19
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	3.092.167	2,26	3.269.622	2,71
Đóng tàu, thuyền	4.368	0,00	3.852	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	58.075	0,04	57.352	0,05
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	8.961.784	6,56	10.315.040	8,55
Xây dựng	12.485.993	9,14	11.207.188	9,29
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	16.669.530	12,20	10.714.319	8,88
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	809.833	0,59	778.370	0,65
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.459.383	1,80	990.165	0,82
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	6.991.220	5,12	4.482.711	3,72
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	2.871.160	2,10	2.782.320	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	2.514.815	1,84	2.925.191	2,42
Kinh doanh vận tải biển	543.549	0,40	581.322	0,48
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	159.050	0,12	151.226	0,13
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	11.943.995	8,74	10.386.690	8,60
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	1.235.312	0,90	769.794	0,64
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	2.905.084	2,13	4.259.915	3,53
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	122.872	0,09	165.387	0,14
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.260.126	0,93	1.446.536	1,20
Ngành khác	7.892.815	5,79	5.716.749	4,74
Cá nhân	40.378.177	29,56	37.563.927	31,14
	136.593.027	100,00	120.643.542	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.014.360	898.256
Dự phòng cụ thể	1.215.864	532.665
	2.230.224	1.430.921

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	898.256	532.665	1.430.921
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	116.104	786.614	902.718
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(100.421)	(100.421)
Dự phòng giảm khác	-	(2.994)	(2.994)
Số dư cuối kỳ	1.014.360	1.215.864	2.230.224

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	754.974	931.834	1.686.808
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	67.204	2.215	69.419
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(355.053)	(355.053)
Số dư cuối kỳ	822.178	578.996	1.401.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	26.934.245	31.554.087
Chứng khoán Chính phủ	13.580.831	16.577.065
Chứng khoán Nợ của các TCTD trong nước	11.100.029	12.097.953
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	2.253.385	2.579.385
Tín phiếu phát hành bởi NHNN	-	299.684
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(22.919)	(19.345)
Dự phòng chung	(16.900)	(19.345)
Dự phòng cụ thể	(6.019)	-
	26.911.326	31.534.742

- ▶ Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất 2,20%/năm đến 8,80%/năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 3,90%/năm đến 15,00%/năm.
- ▶ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 8,50%/năm đến 12,90%/năm.

12.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	19.345	-	19.345
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(2.445)	6.019	3.574
Số dư cuối kỳ	16.900	6.019	22.919

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	22.790	-	22.790
Dự phòng trích lập trong kỳ	110	-	110
Số dư cuối kỳ	22.900	-	22.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	8.560
Hoàn nhập trong kỳ	-	(8.560)
Số dư cuối kỳ	-	-

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.977.414	14.677.338
Nợ cần chú ý	376.000	-
	13.353.414	14.677.338

13. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	10.036	10.036
	10.036	10.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	28.589	393.508	91.919	91.905	226	606.147
Mua trong kỳ	-	881	-	5.271	-	6.152
Thanh lý trong kỳ	-	(2.069)	-	(11.927)	-	(13.996)
Số dư cuối kỳ	28.589	392.320	91.919	85.249	226	598.303
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.379	281.136	75.447	82.659	196	452.817
Khấu hao trong kỳ	285	18.507	1.361	3.120	10	23.283
Thanh lý trong kỳ	-	(2.069)	-	(11.893)	-	(13.962)
Số dư cuối kỳ	13.664	297.574	76.808	73.886	206	462.138
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15.210	112.372	16.472	9.246	30	153.330
Số dư cuối kỳ	14.925	94.746	15.111	11.363	20	136.165

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 317.213 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 308.877 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.233	546.134	19.810	618.177
Tăng trong kỳ	-	3.375	2.276	5.651
Số dư cuối kỳ	52.233	549.509	22.086	623.828
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	379.060	9.574	388.634
Hao mòn trong kỳ	-	21.640	1.549	23.189
Số dư cuối kỳ	-	400.700	11.123	411.823
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	52.233	167.074	10.236	229.543
Số dư cuối kỳ	52.233	148.809	10.963	212.005

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 140.863 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132.192 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ (i)	91.201	101.260
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	11.127.775	10.663.966
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	201.852	116.095
	11.420.828	10.881.321

(i) Các khoản phải thu nội bộ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	75.821	84.679
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	2.207	2.194
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	13.173	14.387
	91.201	101.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(ii) Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	2.481.159
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	3.770.474	5.008.050
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	3.108.548	2.936.968
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (*)	224.964	217.033
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	22.629	20.067
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	-	689
	11.127.775	10.663.966

(*) Bao gồm 128.013 triệu đồng chi phí vận hành các tài sản gán nợ là tàu biển được ghi nhận là các khoản tạm ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 115.180 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu (Thuyết minh số 24.2.2) và chi phí vận hành phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

(iii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	135.290	63.108
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	66.562	52.987
	201.852	116.095

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	30.758	18.429
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	795.333	574.941
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.616.771	1.594.434
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	346.162	607.746
Lãi phải thu khác	22.201	12.926
	3.811.225	2.808.476

16.3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	50	61
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(25)	11
Số dư cuối kỳ	25	72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	80.851	47.469
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	488.407	361.573
Tài sản xiết nợ chờ xử lý (*)	2.164.447	2.164.447
Phải thu từ mua bán chứng khoán	462.305	462.305
Tài sản Có khác	26.743	157.369
Lợi thế thương mại	20.156	25.106
	3.242.909	3.218.269

(*) Bao gồm 1.790.418 triệu đồng các tài sản gắn nợ là tàu biển. Chi tiết chi phí vận hành và doanh thu vận hành các tài sản gắn nợ nêu trên xem *thuyết minh số 16.1.2 và thuyết minh số 22.2.2*

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	27.362	27.362
- Dự phòng chung	27.362	27.362
Dự phòng rủi ro khác	43.060	40.068
	70.422	67.430

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	-	27.362	27.362

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	175.510	28.862	204.372
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(16.010)	2.250	(13.760)
Số dư cuối kỳ	159.500	31.112	190.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	40.068	38.690
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(2)	2.064
Tăng khác	2.994	-
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(2.438)
Số dư cuối kỳ	43.060	38.316

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	74.717	64.735
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	25.106	35.088
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	4.950	4.950
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	4.950	4.950
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	20.156	30.138

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	12.926	14.588
Tổng	1.012.898	1.014.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	43.662.173	29.339.865
Tiền gửi không kỳ hạn	12.007.140	13.370.028
- Bằng VND	11.631.169	12.969.177
- Bằng ngoại tệ	375.971	400.851
Tiền gửi có kỳ hạn	31.655.033	15.969.837
- Bằng VND	30.747.280	15.261.837
- Bằng ngoại tệ	907.753	708.000
Vay các TCTD khác	22.653.247	21.034.295
Bằng VND	6.453.409	9.345.443
Bằng ngoại tệ	16.199.838	11.688.852
	66.315.420	50.374.160

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,30 - 6,50	2,80 - 8,90
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,65 - 4,85	4,30 - 5,30
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,20 - 6,40	5,50 - 6,60
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	4,91 - 6,65	3,08 - 5,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	28.443.513	34.736.911
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.503.460	28.473.485
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.940.053	6.263.426
Tiền gửi có kỳ hạn	95.666.685	80.625.545
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.576.329	78.136.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.090.356	2.489.272
Tiền gửi vốn chuyên dùng	86.419	171.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	42.204	162.110
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	44.215	9.834
Tiền gửi ký quỹ	2.061.295	1.586.379
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.002.140	1.539.236
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	59.155	47.143
	126.257.912	117.120.779

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,75 - 11,00	5,00 - 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	53.081.360	42,04	57.175.663	48,82
Tiền gửi của cá nhân	73.176.552	57,96	59.945.116	51,18
	126.257.912	100,00	117.120.779	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	5.116.205	3.199.514
Trái phiếu thường	3.400.000	8.400.000
	8.516.205	11.599.514

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	5.001.376	5.001.376
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	3.400.000	114.829	3.514.829
Số dư cuối kỳ	3.400.000	5.116.205	8.516.205

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.577.885	1.250.861
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	275.748	236.734
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	240.359	186.492
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phải sinh	324.597	579.383
	3.418.589	2.253.470

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ (i)	553.180	964.796
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	2.117.538	2.764.267
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.809	30.314
	2.699.527	3.759.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	188.879	658.804
Cổ tức phải trả	6.409	6.413
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.329	1.383
Tạm treo lãi của tài sản gắn nợ	27.708	27.708
Các khoản phải trả nội bộ khác	328.855	270.488
	553.180	964.796

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	29.790	28.577
Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước	545.263	966.439
Chuyển tiền phải trả	7.421	159.115
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ chờ xử lý (*)	431.492	430.901
Các khoản phải trả khác	1.103.572	1.179.235
	2.117.538	2.764.267

(*) Bao gồm 431.316 triệu đồng doanh thu vận hành các tài sản gắn nợ là tàu biển (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 430.725 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu và chi phí vận hành (Thuyết minh số 17.1.2) phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Phải thu Ngân sách				
Nhà nước	(689)	689	-	-
Thuế TNDN	(689)	689	-	-
Phải trả Ngân sách				
Nhà nước	966.439	973.301	(1.394.477)	545.263
Thuế GTGT	10.735	64.351	(62.396)	12.690
Thuế TNDN	821.224	712.318	(1.071.337)	462.205
Các loại thuế khác	134.480	196.210	(260.322)	70.368
Các khoản phải nộp khác	-	422	(422)	-
	965.750	973.990	(1.394.477)	545.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Chênh lệch tỷ của giá hối đổi triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.275.000	491.710	-	-	3.397	932.058	341.518	608	4.993.494	22.037.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	412.709	206.354	-	4.616.213	4.616.213
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.582.500	(458.250)	-	-	-	-	-	-	(619.063)	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.857.500	33.460	-	-	3.397	1.344.767	547.872	608	(4.124.250)	26.653.998
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.835.204	2.835.204
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	462.615	231.308	-	(693.923)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	142.500	-	-	-	-	-	-	-	(142.500)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	-	-	-	28.733	-	-	-	-	-	28.733
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.000.000	33.460	-	28.733	3.397	1.807.382	779.180	608	6.865.175	29.517.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu phổ thông
	%	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	120.965.367	120.965.367
	6,05	6,05

(*) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

24.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	344.867	54.141
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.703.675	4.612.537
Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	1.043.391	1.184.360
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	140.417	128.540
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	12	21.132
Thu khác từ hoạt động tín dụng	262.096	145.064
	9.494.458	6.145.774

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.016.552	1.474.942
Trả lãi tiền vay	752.430	307.810
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	331.803	304.492
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25.338	34.770
	5.126.123	2.122.014

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.291.997	803.195
Thu từ dịch vụ thanh toán	496.550	388.280
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.064	1.937
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	381.311	88.594
Thu từ dịch vụ khác	413.072	324.384
Chi phí hoạt động dịch vụ	(210.547)	(222.988)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(123.750)	(116.820)
Chi từ dịch vụ khác	(86.797)	(106.168)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.081.450	580.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.471.820	1.925.417
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	389.776	566.602
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.082.044	1.358.815
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.006.631)	(1.364.206)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(91.438)	(37.242)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.915.193)	(1.326.964)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	465.189	561.211

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(81)	(108)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	429	(1.341)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	348	(1.449)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	365.813	1.399.619
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(139.378)	(746.483)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.574)	8.450
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	222.861	661.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	266.011	241.697
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	63.892	48.787
Thu nhập từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	212	915
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	70	74
Thu nhập khác	201.837	191.921
Chi phí cho hoạt động khác	(7.907)	(876.932)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(31)	-
Chi phí khác	(7.876)	(876.932)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	258.104	(635.235)

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.209	40.272
Chi phí cho nhân viên	1.103.982	1.025.906
- Chi lương và phụ cấp	944.549	890.399
- Các khoản chi đóng theo lương	106.158	80.230
- Chi trợ cấp	24.203	25.076
- Các khoản chi khác	29.072	30.201
Chi về tài sản	297.794	265.308
- Khấu hao tài sản cố định	46.472	44.767
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	50.165	45.783
- Thuê tài sản	177.326	144.020
- Mua sắm công cụ lao động	17.725	20.544
- Chi bảo hiểm tài sản	6.106	10.194
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	461.777	431.647
- Công tác phí	25.874	20.371
- Chi quảng cáo, khuyến mãi	45.911	58.002
- Chi thuê chuyên gia, tư vấn	48.979	14.436
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	341.013	338.838
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.573	33.336
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(2)	2.064
	1.945.333	1.798.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	902.718	69.419
Hoàn nhập dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	-	(13.760)
	902.718	55.659

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.548.236	3.335.888
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	5.253	1.950
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(73.586)	(101.749)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý tài sản)	4.824	5.005
Thu nhập tính thuế kỳ này	3.484.727	3.241.094
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.484.727	3.241.094
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	696.945	648.216
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	696.945	648.216
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước	16.062	46.547
Thuế TNDN trong kỳ	713.007	694.763
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	820.535	222.834
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.071.337)	(569.273)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	462.205	348.324
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	2.835.204	2.641.136
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.000.000.000	1.985.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.418	1.330

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành 30%.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.153.462	1.393.551
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.511.572	3.689.730
Tiền gửi tại các TCTD khác không có kỳ hạn	11.746.052	9.763.592
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày	32.606.651	19.600.048
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	500.000	599.362
	48.517.737	35.046.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Bất động sản	135.580.052	135.999.992
Động sản	12.531.933	13.297.846
Giấy tờ có giá	43.017.483	48.828.117
Tài sản khác	284.986.562	224.652.264
	476.116.030	422.778.219

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Giấy tờ có giá	5.915.000	10.188.500
	5.915.000	10.188.500



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.632	5.567
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.655.886	2.067.800
2. Tổng thu nhập	2.658.425	2.070.412
3. Tiền lương bình quân tháng	33,37	30,95
4. Thu nhập bình quân tháng	33,40	30,99

39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	33.180	33.980
Cam kết giao dịch hối đoái	339.675.173	223.775.857
- Cam kết mua ngoại tệ	12.391.250	1.408.572
- Cam kết bán ngoại tệ	12.391.455	1.407.285
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	314.892.468	220.960.000
Cam kết trong nghiệp vụ LC	8.782.783	9.141.549
- Cam kết trong nghiệp vụ LC	9.384.525	9.575.780
Trừ: Tiền ký quỹ	(601.742)	(434.231)
Bảo lãnh khác	17.962.158	20.444.318
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.156.534	4.528.714
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.691.978	4.539.156
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	690.753	798.158
- Cam kết bảo lãnh khác	10.312.031	11.508.786
Trừ: Tiền ký quỹ	(889.138)	(930.496)
Các cam kết khác	23.281.954	16.451.969

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.044.675	779.123
Lãi chứng khoán chưa thu được	117	-
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.044.851	779.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.787.669	4.752.064
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.353.191	8.869.928
Các khoản nợ khác đã xử lý	2.438	2.438
	14.143.298	13.624.430

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	19.572.981	21.340.752
Tài sản thuê ngoài	4.892	4.892
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	5.120	5.120
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	85.074.882	93.515.419
	104.657.875	114.866.183

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(2.452.901)	(2.489.341)
Các khoản lãi phải trả	(139.273)	(45.698)
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.736)	(1.041)
Tiền vay	59	44
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(966)	(4.060)
Các khoản lãi phải trả	(4)	(15)
Tiền vay	61	41
Phải thu phí	-	1
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(558)	(576)
CTCP TNG Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(324)	(1.689)
CTCP TNG Realty – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(379)	-
CT TNHH KEM CS Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	-	(1.064)
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(121.167)	(91.139)
Tiền vay	56.436	53.811
Các khoản phải thu khác	247	202
Các khoản phải trả khác	(4.467)	(897)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") - Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(93.587)	(24.567)
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holding Việt Nam - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	(3)
Thu nhập từ phí dịch vụ	26	34
Thu nhập lãi tiền vay	1	
CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(17)	(23)
Thu nhập lãi tiền vay	43	46
Công ty Cổ phần FamilyMart Việt Nam - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	-
Công ty Cổ phần TNG Realty - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(1)	(2)
Thu nhập từ phí dịch vụ	3	
Công ty Cổ phần TNG Asset - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	-
Công ty TNHH KEM CS Việt Nam - Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao Hội đồng quản trị	(6.222)	(5.642)
Thù lao của Ban kiểm soát	(2.392)	(2.392)
Lương của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác	(18.120)	(17.570)
Thu nhập lãi tiền vay	1.384	603
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(5.511)	(1.005)
Thu nhập từ phí dịch vụ	20	16
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	-	1.058

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Khác triệu đồng	Loại trừ giao dịch/ số dư nội bộ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu	25.280.481	-	(11.389.953)	13.890.528
1. Doanh thu lãi	20.884.397	-	(11.389.939)	9.494.458
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.292.011	-	(14)	1.291.997
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.104.073	-	-	3.104.073
II. Chi phí	(20.824.703)	-	11.385.129	(9.439.574)
1. Chi phí lãi	(16.516.062)	-	11.389.939	(5.126.123)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(46.598)	-	126	(46.472)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.262.043)	-	(4.936)	(4.266.979)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.455.778	-	(4.824)	4.450.954
Chi phí dự phòng rủi ro	(902.718)	-	-	(902.718)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.553.060	-	(4.824)	3.548.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Khác triệu đồng	Loại trừ giao dịch/ số dư nội bộ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	239.687.109	-	(1.871.134)	237.815.975
1. Tiền mặt	1.153.462	-	-	1.153.462
2. Tài sản cố định	348.296	-	(126)	348.170
3. Tài sản khác	238.185.351	-	(1.871.008)	236.314.343
IV. Nợ phải trả	209.492.154	-	(1.194.114)	208.298.040
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.117.538	-	-	2.117.538
2. Nợ phải trả nội bộ	553.180	-	-	553.180
3. Nợ phải trả khác	206.821.436	-	(1.194.114)	205.627.322

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tổng doanh thu	10.592.237	626.472	2.671.819	13.890.528
Tổng chi phí hoạt động	(8.421.590)	(394.241)	(1.526.461)	(10.342.292)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.170.647	232.231	1.145.358	3.548.236
II. Tài sản	187.529.565	9.977.339	40.309.071	237.815.975
III. Nợ phải trả	158.958.969	9.814.008	39.525.063	208.298.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (bao gồm tiền vay của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	146.332.261	168.841.989	26.778.121	200.736.725	26.973.532
Nước ngoài	-	1.078.096	-	-	-
Tổng	146.332.261	169.920.085	26.778.121	200.736.725	26.973.532

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về quản lý rủi ro tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc quản lý rủi ro cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Nợ đủ tiêu chuẩn triệu đồng</i>	<i>Nợ cần chú ý triệu đồng</i>	<i>Nợ dưới tiêu chuẩn triệu đồng</i>	<i>Nợ nghỉ ngờ triệu đồng</i>	<i>Nợ có khả năng mất vốn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác	42.345.885	-	-	-	-	42.345.885
Cho vay khách hàng	128.463.786	4.632.796	961.032	1.190.325	1.345.088	136.593.027
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	12.977.414	376.000	-	-	-	13.353.414
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	4.001.159	-	-	-	-	4.001.159
Tổng cộng	187.788.244	5.008.796	961.032	1.190.325	1.345.088	196.293.485

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai. Các khoản nợ cần chú ý bao gồm các khoản nợ nhóm 2 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các khoản nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 3 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. Các khoản nợ nghi ngờ bao gồm các khoản nợ nhóm 4 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng tổn thất cao. Các khoản nợ có khả năng mất vốn bao gồm các khoản nợ nhóm 5 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường

46.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Các khoản mục (tài sản, nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi.

Kỳ tái định giá lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới ngày tái định giá (là ngày định lại lãi suất) hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ tái định giá lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn);
- Kỳ tái định giá lãi suất của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ tái định giá lãi suất được xác định dựa trên ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và thời gian đáo hạn theo hợp đồng (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Kỳ tái định giá lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng khoản nợ;
- Kỳ tái định giá lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào tính chất nhạy cảm lãi suất của từng loại tài sản và theo ngày định lại lãi suất/ngày đáo hạn theo hợp đồng của tài sản đó.

Chính sách quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện rà soát định kỳ và kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh, thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

46.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất						Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Từ 1 - 5 năm					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.153.462	-	-	-	-	1.153.462	
Tiền gửi tại NHNN	-	2.511.572	-	-	-	-	2.511.572	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	125.047	44.484.673	5.247.249	4.098.171	117.046	54.091.937	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39.287	-	-	-	-	39.287	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.160.873	-	39.295.575	38.458.777	26.400.343	14.158.626	136.593.027	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.614.105	125.000	1.678.385	3.000.000	6.833.445	26.934.245	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	10.036	-	-	-	-	10.036	
Tài sản cố định	-	348.170	-	-	-	-	348.170	
Tài sản Có khác (*)	2.585.768	15.309.560	1.208	2.400	3.600	7.200	18.474.987	
Tổng tài sản	10.746.641	21.111.239	83.906.456	45.386.811	33.502.114	21.116.317	240.156.723	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	690.674	302.215	8.731	1.648	1.012.898	
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	54.626.437	6.159.455	4.947.151	582.377	66.315.420	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.872.133	19.306.846	31.146.052	23.458.376	126.257.912	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(79.324)	(49.820)	58.661	128.952	77.489	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.107.087	2.811	2.000.107	2.006.200	8.516.205	
Các khoản nợ khác (*)	-	6.114.888	1.753	1.475	-	-	6.118.116	
Tổng nợ phải trả	-	6.114.888	104.218.760	25.722.982	38.160.702	26.177.553	208.298.040	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	10.746.641	14.996.351	(20.312.304)	19.663.829	(4.658.588)	(5.061.236)	31.858.683	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

46.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là USD, một phần là EUR và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền, dựa trên các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

46.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110.995	164.085	102.383	377.463
Tiền gửi tại NHNN	1.065	332.776	-	333.841
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	45.338	17.385.730	193.742	17.624.810
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.610	-	-	20.610
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	9.172.905	-	9.172.905
Tài sản Có khác (*)	10.889	2.137.682	24.151	2.172.722
Tổng tài sản	188.897	29.193.178	320.276	29.702.351
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	12.926	-	12.926
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.651	17.354.351	102.560	17.483.562
Tiền gửi của khách hàng	81.926	5.940.601	111.252	6.133.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	806.459	158.957	965.416
Các khoản nợ khác (*)	2.508	727.054	34.710	764.272
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	111.085	24.841.391	407.479	25.359.955
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77.812	4.351.787	(87.203)	4.342.396
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(82.928)	(4.738.611)	131.633	(4.689.906)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5.116)	(386.824)	44.430	(347.510)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến các ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm thanh toán của từng loại tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.153.462	-	-	-	1.153.462
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.511.572	-	-	-	2.511.572
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.359.253	5.256.309	239.470	-	54.091.937
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39.287	-	-	-	39.287
Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	3.496.445	4.664.428	7.009.808	17.006.688	33.462.434	27.493.135	136.593.027
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	3.242.494	7.033.440	8.781.316	26.934.245
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	10.036	10.036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	348.170	348.170
Tài sản Có khác (*)	1.562.560	1.023.208	603.881	2.392.234	5.395.667	5.925.691	18.474.987
Tổng tài sản	5.059.005	5.687.636	55.677.263	27.897.725	50.128.446	53.148.300	240.156.723
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	690.678	302.210	10.378	9.632	1.012.898
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	49.631.176	5.465.969	8.391.415	2.826.860	66.315.420
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.872.133	19.306.846	54.604.428	4.474.432	126.257.912
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(79.325)	(49.820)	187.614	19.020	77.489
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.107.087	2.811	4.006.307	3.400.000	8.516.205
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.637.423	836.729	2.635.965	6.862	6.118.116
Tổng nợ phải trả	-	-	101.859.172	25.864.745	69.836.107	10.736.806	208.298.040
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.059.005	5.687.636	(46.181.909)	2.032.980	(19.707.661)	42.411.494	31.858.683

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 6 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý trệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt đồng trệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn trệu đồng	Cho vay và phải thu trệu đồng	Sẵn sàng để bán trệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ trệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ trệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.153.462	-	-	-	-	1.153.462	1.153.462
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.511.572	-	-	2.511.572	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	54.091.937	-	-	54.091.937	(*)
Chứng khoán kinh doanh	39.287	-	-	-	-	39.287	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	136.593.027	-	-	136.593.027	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	26.934.245	-	26.934.245	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.703.850	-	-	17.703.850	(*)
	1.192.749	-	210.900.386	26.944.281	-	210.900.386	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.012.898	1.012.898	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	66.315.420	66.315.420	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	126.257.912	126.257.912	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	77.489	77.489	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8.516.205	8.516.205	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.355.166	5.355.166	(*)
	-	-	-	-	207.535.090	207.535.090	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
USD	23.578	23.600
EUR	25.762	25.261
GBP	29.848	28.800
CHF	26.254	25.618
JPY	164	179
SGD	17.603	17.578
CAD	17.873	17.463
AUD	16.086	16.282

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023